

Bản án số: 39/2019/DS -PT
Ngày 25 - 7 -2019
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hà

Các Thẩm phán:

Bà Lưu Hồ Loan

Bà Nguyễn Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST, ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2019/QĐ-PT, ngày 02 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Vùi Tờ X**, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Ma Ngọc K (Văn phòng Luật sư Ngọc K) - Luật sư, cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Vùi Triệu T** (Tên gọi khác: Vùi Văn I), sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đàm Quốc C - Luật sư Công ty Luật Quốc C – Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1975; (Có mặt).

3.2. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1985; (Có mặt).

3.3. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1952; (Có mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; (Vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Ông Phạm Văn M, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

3.5. UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Minh N, chức vụ: Chủ tịch

- Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thanh Y, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y. (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Vui Triệu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Vui Từ X trình bày:*

Ông và anh Vui Triệu T có quan hệ là chú cháu. Từ năm 1980 bố ông là cụ Vui Từ H đổi nương cho cụ Vàng Sú G. Tại nương đổi này cụ H cùng mẹ ông và gia đình trồng vài vụ lúa nương. Đến năm 1986 UBND xã xác định đây là rừng phòng hộ tái sinh nên không cho canh tác nữa. Từ đó cây vầu tái sinh. Năm 1996 bố ông và một số người trong thôn được Nhà nước giao, quản lý rừng phòng hộ. Phần của cụ H được giao là giáp với đất rừng phòng hộ ông Phạm Văn M. Bố ông và ông M được giao quản lý chung trong 01 giấy. Ngoài ra còn có các ông là ông Lương Văn S, ông Vũ Hồng E được giao quản lý rừng bên cạnh.

Đến năm 2006 thực hiện việc triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), giao đất rừng sản xuất cho nhân dân – do Nhà nước chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất. Chính quyền từ thôn, xã đến cán bộ ở trên (không rõ là cấp nào) đã triển khai hướng dẫn nhân dân kê khai. Trên cơ sở ưu tiên người đã trông coi, quản lý rừng phòng hộ. Cụ H đã đi nhận và cho ông nhận để làm GCNQSDĐ tên ông và vợ ông phân mà trước kia cụ được Nhà nước giao quản lý rừng phòng hộ. Khi đi giao đất thì không đi đến trực tiếp đất giao để chỉ, giao đất mà đứng ở dưới thung lũng, giữa cánh đồng để chỉ lên sườn núi, đỉnh núi. Cán bộ chỉ vào bản đồ phân đất giao cho gia đình. Ông không xác định được phần chỉ thực tế và vị trí trên bản đồ có trùng khớp nhau hay không.

Phần đất ông được bố cho để nhận thì đến năm 2008 ông thấy vợ chồng anh T, Chị V phát, đốt thì bố ông – cụ H đã nhắc bố của anh T (ông B, anh trai ông) là đất này cụ đã cho ông nhưng anh T, Chị V vẫn cố tình phát, đốt và trồng cây một phần. Đến tháng 9/2015 ông mới được cán bộ địa chính xã giao cho GCNQSDĐ – Giấy đã được UBND huyện Y ban hành từ ngày 24/6/2008 (GCNQSDĐ số AL 307104, số vào sổ H 02416, thửa đất số 537, tờ bản đồ số 1, thôn 15, xã A). Đến năm 2015 anh T, Chị V phát tiếp một phần nhưng chưa trồng cây gì. Khi có GCNQSDĐ rồi thì cụ H cùng ông lên vị trí rừng mà cụ trước kia được giao quản lý để chỉ cho ông biết. Vị trí cụ H chỉ đúng là vị trí mà anh T, Chị V đã phát và trồng cây một phần. Vị trí này phía dưới giáp đất chị Nga (đất ông S trước kia), giáp đất ông M và giáp một khe sâu.

Tài liệu bố ông được giao quản lý thể hiện đất có diện tích 0,8 ha. Khi chuyển thành rừng sản xuất là thuộc thửa số 588, tờ bản đồ số 01, thôn 15, xã A.

Theo kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ phần đất cụ H được Nhà nước giao quản lý khi là rừng phòng hộ và cho ông khi Nhà nước giao đất để cấp GCNQSDĐ. Phần đất anh T, Chị V đã phát, trồng cây là 4.213,5m². Phần anh T, Chị V đã phát nhưng chưa trồng cây là 1.836,3m² (1.836,3m² này anh T, Chị V đã nhất trí trả vì cho rằng đây là phần cụ G cho cụ H). Ông kiện yêu cầu anh T, Chị V trả 4.213,5m² đất lấn chiếm và đề nghị công nhận cho ông 1.836,3m² đất do anh T, Chị V xác nhận trả.

Về việc đất của ông bị anh T, Chị V lấn chiếm nhưng lại ở một phần thửa đất mà UBND huyện Y cấp GCNQSD cho ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L thì ông đề nghị UBND huyện Y điều chỉnh GCNQSDĐ của ông M để không còn phần đất của ông trong GCNQSDĐ của ông M. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông thể hiện một thửa đất khác là không đúng nên ông thay đổi yêu cầu khởi kiện là kiện đòi theo đất thẩm định. Còn cơ quan nhà nước cấp cho ông (Thửa 537) là không đúng vì không đi thực tế. Đất theo GCNQSDĐ của ông ai đang sử dụng ông không rõ.

Đôi với phần tài sản trên đất tranh chấp ông nhất trí trả giá trị cây cho anh T, Chị V như kết quả định giá tài sản. Tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ông đề nghị anh T Chị V trả là 2.000.000đ. Tiền thuê đo vẽ ông tự nhận chịu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông X trình bày: Về nguồn gốc đất trước kia là các hộ dân tự canh tác từ khoảng năm 1980 đến 1985 mỗi người làm một hai vụ. Nhưng sau đó Nhà nước quy hoạch là rừng phòng hộ nên nghiêm cấm canh tác mà để rừng phòng hộ tái sinh. Để bảo vệ rừng phòng hộ UBND xã và Kiểm lâm đã giao cho các hộ dân trông coi, quản lý. Cụ thể phần đất tranh chấp là giao cho cụ Vui Tờ H quản lý trông coi. Bên cạnh đó là ông Phạm Văn M, ông Lương Văn S, ông Vũ Hồng E. Khi chuyển thành rừng sản xuất thì ông H là người được nhận, được giao nhưng ông H cho anh X nên anh X kiện là có căn cứ. Đề nghị anh T, Chị V trả lại đất lấn chiếm cho ông X, bà Y.

** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Vui Triệu T trình bày:*

Năm 1983, 1984 bố mẹ anh là ông Vui Tờ B và bà Nguyễn Thị D khai phá một thửa đất ở khu Ngã Hai đường đèo giáp với khu Ba Tầng thuộc xóm 15. Bố mẹ anh khai phá, trồng lúa nương 1, 2 vụ. Đến năm 1985 Nhà nước xác định là rừng phòng hộ nên không cho ai canh tác. Đến năm 2005 anh lập gia đình riêng không có đất canh tác. Năm 2006 Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng phần rừng phòng hộ trước kia nhưng nay được quy hoạch là rừng sản xuất. Bố mẹ anh có đi họp xóm và nhận phần đất canh tác từ năm 1984 nhưng khi đi giao đất không thấy xóm báo bố mẹ anh đi nhận đất. Mấy hôm sau anh hỏi thì mới biết là đã giao xong rồi. Năm 2007 có một vài hộ lên lút phát nương để canh tác thì bố mẹ anh bảo anh là cho anh đất trên đó, lên mà phát, làm để giữ đất. Vợ chồng anh đã lên phát trồng tre, mỡ từ năm 2007 đến 2015 không có tranh chấp gì. Đến tháng 10/2015 chú X nhận được bìa đỏ và có ý kiến đòi và đến tháng 3/2016 kiện anh.

Anh không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông X. Về việc đất anh đang canh tác ở trong GCNQSDĐ của ông M thì ông M cũng thừa nhận đất đó không phải của ông, do đó đề nghị UBND huyện Y điều chỉnh GCNQSDĐ của ông M để không còn phần đất của anh trong GCNQSDĐ của ông M. Nguồn gốc đất của bố anh được nhiều người xác nhận và anh canh tác từ năm 2007 có nhiều người xác nhận. Năm 2010 cán bộ UBND xã, Kiểm lâm đi kiểm tra cũng không có ý kiến gì về việc anh trồng cây. Anh không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông X.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y trình bày:* Năm 1997 bà về làm dâu và được bố mẹ chồng cho biết gia đình có đất ở khu Ba Tầng, nhưng Nhà nước xác định là rừng phòng hộ, là rừng vầu tái sinh. Năm 2006 bố chồng bà đi chỉ, nhận đất rồi lấy chứng minh thư nhân dân của vợ chồng bà để cấp sổ bìa đỏ để trở thành rừng sản xuất (cụ H cho vợ chồng bà). Nhưng khi đó vẫn là rừng vầu nên bà không phát. Đến năm 2010 anh T, Chị V phát rộng nên cụ H ở dưới cánh đồng nhìn lên thấy nên bảo với ông B là phần đó đã cho vợ chồng bà. Ngoài ra có phần khác cũng cho vợ chồng bà nhưng anh trai chồng là ông Z cũng phát. Cụ H cũng bảo thì ông Z nói khi nào bà có bìa đỏ thì trả đất. Đến tháng 9/2015 bà nhận được sổ bìa đỏ. Tháng 10 bà báo ông B và anh T trả đất nhưng anh T không trả. Bà yêu cầu anh T, Chị V trả 4.213,5m² đất như đã thẩm định. Về cây nhất trí như ý kiến ông X. Bà đề nghị UBND huyện điều chỉnh GCNQSDĐ của ông M để vợ chồng bà làm GCNQSDĐ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị V trình bày:* Năm 2007 bố mẹ chồng chị cho vợ chồng chị lô đất ở địa chỉ Ngã Hai đường đèo, giáp khu Ba Tầng. Vợ chồng chị đã trồng tre từ năm 2007 đến năm 2015 không ai tranh chấp. Đến tháng 10/2015 ông X được cấp GCNQSDĐ nên đã kiện chồng chị. Khi hòa giải ở cơ sở chị bảo đưa ông X 5.000.000đ nhưng ông X đòi 20.000.000đ. Chị xác định đất có nguồn gốc do bố mẹ chồng chị khai phá từ năm 1983, canh tác đến năm 1985 Nhà nước xác định là rừng phòng hộ thì không được canh tác. Năm 2007 do không có đất sản xuất nên bố mẹ chồng chị nói cho vợ chồng chị đất này. Bố chồng chị lên chỉ cho chị để anh chị phát trồng cây. Chị không biết cụ H được giao quản lý trông coi rừng phòng hộ như thế nào. Theo giấy giao rừng phòng hộ thì ông M chỉ được 1,5 ha, cụ H chỉ được 0,8 ha nhưng khi cấp GCNQSDĐ ông M là được 4,1 ha và ông X lại được 1,3 ha. Ông X và Luật sư cho rằng dựa vào GCNQSDĐ của ông X kiện là không đúng. Chị không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông X. Chị đề nghị thu hồi GCNQSDĐ của ông M để phần đất của chị được cấp GCNQSDĐ.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn M trình bày:* Đối với nguồn gốc đất tranh chấp thì trước kia từ năm 1980 ông H sử dụng, canh tác cùng ông, sau đó không được làm vì là rừng phòng hộ. Nhà nước giao cho ông H quản lý, trông coi, sau này ông H giao cho anh X sử dụng. Phần đất này trước kia anh T và bố anh T chưa sử dụng bao giờ. Việc đất tranh chấp nằm trong GCNQSDĐ của ông là do cán bộ làm không đúng. Ông xác định đất đang tranh chấp là của ông X. Ông đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để sau này đất của ai đến đâu thì có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến đó.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L: ủy quyền cho ông Phạm Văn M tham gia tố tụng.*

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện Y, người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Thanh Y trình bày:*

Căn cứ Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngày 15/8/2007 ông Phạm Văn M làm đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, diện tích 41,064m², nguồn gốc đất ông M kê khai là khai phá từ năm 1984, được UBND xã A xác nhận ngày 18/10/2007. Ngày 02/8/2006 UBND xã A đã tiến hành họp triển khai về việc giao đất, cấp GCNQSDĐ, đồng thời Ban chỉ đạo giao đất và cấp GCNQSDĐ xã A đã tiến hành họp phân loại, thẩm tra, xác minh đơn của từng chủ sử dụng đất trong đó có hộ ông Phạm Văn M. UBND xã tiến hành công khai trong thời hạn 15 ngày. Trong 15 ngày công khai không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì về danh sách. UBND xã đã lập tờ trình, trình UBND huyện. Sau khi xem xét hồ sơ và các giấy tờ liên quan, ngày 26/4/2008 UBND huyện đã cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân, trong đó có ông Phạm Văn M. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Văn M đảm bảo đúng trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định. Tuy nhiên sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp giữa ông Vui Tờ X và anh Vui Triệu T thì toàn bộ diện tích đất tranh chấp lại thuộc một phần thửa 588 đã cấp GCNQSDĐ cho ông M. Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện:

Về đất: Đất tranh chấp anh T, Chị V đang trồng cây là 4.213,5m²; Đất anh T, chị Vũ đã phát, nhưng chưa trồng cây, anh T, Chị V nhất trí trả lại là 1.836,3m². Đất đều thuộc một phần thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01.

Về tài sản trên đất: có 09 cây mỡ, đường kính thân từ 09 – 16 cm; 68 cây xoan, đường kính thân từ 6 đến dưới 10 cm; 80 cây tre có đường kính thân từ 8cm trở lên; 72 cây tre non.

Tại phiên định giá tài sản các đương sự thống nhất đơn giá đất tranh chấp là 3.000đ/1m².

Về giá tài sản trên đất Hội đồng định giá xác định trị giá cây là 2.220.600 đ.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST, ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 235, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự. Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Tờ X đòi đất do anh Vũ Triệu T, chị Nguyễn Thị V lấn chiếm tại vị trí đất thuộc một phần thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

2. Buộc anh Vũ Triệu T, chị Nguyễn Thị V phải trả cho ông Vũ Tờ X, bà Nguyễn Thị Y 4.213,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Đất được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 3 của sơ đồ kèm theo bản án.

Ghi nhận anh Vũ Triệu T, chị Nguyễn Thị V trả lại cho ông Vũ Tờ X, bà Nguyễn Thị Y 1.836,3m² đất thuộc một phần thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1 của sơ đồ kèm theo bản án.

Ông Vũ Tờ X, bà Nguyễn Thị Y được quyền sử dụng 6.049,8m² đất thuộc một phần thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 9, 8, 7, 1 của sơ đồ kèm theo bản án.

Đề nghị UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 307207, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02411, ngày 24/6/2008 để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Tờ X và bà Nguyễn Thị Y theo quyết định của Tòa án và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn M, bà Nguyễn Thị L.

Ông Vũ Tờ X, bà Nguyễn Thị Y có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Buộc anh Vũ Triệu T, chị Nguyễn Thị V phải liên đới trả cho ông Vũ Tờ X tiền chi phí thẩm, định giá tài sản tổng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Chia theo phần anh Vũ Triệu T phải trả 1.000.000đ (Một triệu đồng), chị Nguyễn Thị V phải trả 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Ông Vũ Tờ X có trách nhiệm trả cho anh Vũ Triệu T, chị Nguyễn Thị V tiền giá trị cây là 2.220.600 đ. Chia theo phần ông X phải trả cho anh T 1.110.300đ (Một triệu một trăm mười nghìn ba trăm đồng); ông X phải trả cho Chị V 1.110.300đ (Một triệu một trăm mười nghìn ba trăm đồng). Ông Vũ Tờ X, bà Nguyễn Thị Y được quyền sở hữu 09 cây mỗ; 68 cây xoan và 152 cây tre trên đất (Đất được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 3 của sơ đồ kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn anh Vũ Triệu T, đơn kháng cáo có nội dung: Anh Vũ Triệu T không nhất trí bản án sơ thẩm buộc anh phải giao lại diện tích đất đang tranh chấp cho ông Vũ Tờ X. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm, xem xét lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X được cấp năm 2008, diện tích đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông X mà

ông X vẫn đòi đất của anh trong khi trên diện tích đất này anh đã trồng rừng kiên cố và được nhiều người công nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn M (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L) trình bày:

Do nguồn gốc diện tích đất 6.049,8m² đang tranh chấp giữa gia đình ông Vui Tờ X và gia đình anh Vui Triệu T có nguồn gốc là của ông Vui Tờ H được quyền sử dụng và đã cho vợ chồng ông Vui Tờ X được quyền sử dụng, tuy nhiên khi cơ quan có thẩm quyền đo đạc xác định diện tích đất này lại nằm một phần trong thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 307207, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02411, ngày 24/6/2008 mang tên chủ sử dụng đất là vợ chồng ông là Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L nên ông nhất trí để cho hộ ông Vui Tờ X, bà Nguyễn Thị Y được quyền sử dụng diện tích đất này.

Nguyên đơn ông Vui Tờ X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Y trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn M đã xác định diện tích đất 6.049,8m² đang tranh chấp giữa gia đình ông bà và gia đình anh Vui Triệu T là của gia đình ông bà và nhất trí cho ông bà được quyền sử dụng, song do hiện nay gia đình anh T đang sử dụng và đã trồng cây trên đất nên ông bà nhất trí để anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V được quyền sử dụng diện tích đất 6.049,8m² nằm trong thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 307207, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02411, ngày 24/6/2008 mang tên chủ sử dụng ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L, đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 9, 8, 7, 1 của sơ đồ kèm theo bản án. Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V phải thanh toán cho ông bà giá trị diện tích đất với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Đối với toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 09 cây mỗ; 68 cây xoan và 152 cây tre xác định là của anh T Chị V trồng, anh chị được quyền sở hữu, sử dụng.

Bị đơn anh Vui Triệu T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị V trình bày: Anh chị nhất trí thanh toán cho ông Vui Tờ X, bà Nguyễn Thị Y giá trị diện tích đất với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Sau khi trình bày ý kiến, nguyên đơn ông Vui Tờ X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Y và bị đơn anh Vui Triệu T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị V; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn M (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L) đã tự nguyện thỏa T được với nhau các nội dung sau:

Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 6.049,8m² nằm trong thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn 15, xã

A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 307207, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02411, ngày 24/6/2008 mang tên chủ sử dụng ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L, đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 9, 8, 7, 1 của sơ đồ kèm theo bản án và toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 09 cây mỡ; 68 cây xoan và 152 cây tre. Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V có trách nhiệm thanh toán cho ông Vui Tờ X, bà Nguyễn Thị Y giá trị diện tích đất với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thực hiện đăng ký biến động đối với thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 307207, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02411, ngày 24/6/2008 mang tên chủ sử dụng ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L.

Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V có quyền đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tiền chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp là 3.500.000đ ông Vui Tờ X tự nguyện nhận chịu và đã nộp đủ. Anh Vui Triệu T nhận chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.000.000đồng, do số tiền này ông Vui Tờ X đã nộp tạm ứng nên anh T sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông X.

Anh Vui Triệu T nhận chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền 750.000đ và toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đ

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn anh Vui Triệu T là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa T được với nhau về việc giải quyết vụ án và việc thỏa T này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Vui Triệu T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, công nhận sự thỏa T của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của bị đơn anh Vui Triệu T không nhất trí bản án sơ thẩm buộc anh phải giao lại diện tích đất đang tranh chấp cho ông Vui Tờ X. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm, xem xét lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X được cấp năm 2008, diện tích đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông X mà ông X vẫn đòi đất của anh trong khi trên diện tích đất này anh đã trồng rừng kiên cố và được nhiều người công nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Vui Tờ X, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Văn M, bà Nguyễn Thị L (do ông M là người đại diện theo ủy quyền) cùng bị đơn anh Vui Triệu T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị V tự nguyện thỏa thuận được với nhau các nội dung sau:

Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 6.049,8m² nằm trong thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 307207, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02411, ngày 24/6/2008 mang tên chủ sử dụng ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L, đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 9, 8, 7, 1 của sơ đồ kèm theo bản án và toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 09 cây mỗ; 68 cây xoan và 152 cây tre. Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V có trách nhiệm thanh toán cho ông Vui Tờ X, bà Nguyễn Thị Y giá trị diện tích đất với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thực hiện đăng ký biến động đối với thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 307207, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02411, ngày 24/6/2008 mang tên chủ sử dụng ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L.

Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V có quyền đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tiền chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp là 3.500.000 đồng ông Vui Tờ X tự nguyện nhận chịu và đã nộp đủ.

Anh Vui Triệu T nhận chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.000.000 đồng, do số tiền này ông Vui Tờ X đã nộp tạm ứng nên anh sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông X.

Anh Vui Triệu T nhận chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền 750.000đ và toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đ

[2]. Xét thấy, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và việc thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm, do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Vui Triệu T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 05

tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, công nhận sự thỏa T của các đương sự.

[3]. Về chi phí tố tụng khác: Vui Tờ X và bà Nguyễn Thị Y nhận chịu chi phí đo đạc là 3.500.000 đồng, ông X, bà Y đã nộp đủ.

Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V nhận chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản của vụ án là 2.000.000 đồng, do số tiền này ông X đã nộp nên anh sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Vui Tờ X.

[4]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vui Triệu T nhận chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trả lại cho ông Vui Tờ X số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.300.000đ (*Một triệu ba trăm nghìn đồng*).

Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên đương sự kháng cáo anh Vui Triệu T phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng. Anh T đã thỏa thuận tự nguyện nhận chịu.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 95; Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Vui Triệu T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Vui Tờ X, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Văn M, bà Nguyễn Thị L (do ông M là người đại diện theo ủy quyền) cùng bị đơn anh Vui Triệu T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị V như sau:

Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 6.049,8m² nằm trong thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 307207, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02411, ngày 24/6/2008 mang tên chủ sử dụng ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L. Đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 9, 8, 7, 1 của sơ đồ

kèm theo bản án và toàn bộ tài sản trên đất gồm 09 cây mỡ; 68 cây xoan và 152 cây tre.

Anh Vui Triệu T, chị Nguyễn Thị V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vui Tờ X, bà Nguyễn Thị Y số tiền 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*). Anh Vui Triệu T, chị Nguyễn Thị V đã thanh toán xong số tiền 15.000.000đ (*thể hiện tại biên bản giao nhận tiền ngày 25/7/2019 giữa anh Vui Triệu T, chị Nguyễn Thị V và ông Vui Tờ X, bà Nguyễn Thị Y*)

Ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thực hiện đăng ký biến động đối với thửa đất số 588, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn 15, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 307207, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02411, ngày 24/6/2008 mang tên chủ sử dụng ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L theo quy định của Luật đất đai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Về chi phí tố tụng khác:

Ông Vui Tờ X và bà Nguyễn Thị Y nhận chịu số tiền chi phí đo đạc là 3.500.000đ (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*) ông Vui Tờ X đã nộp đủ.

Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Vui Tờ X và bà Nguyễn Thị Y số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản của vụ án là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*). Anh Vui Triệu T và chị Nguyễn Thị V đã thanh toán xong (*thể hiện tại biên bản giao nhận tiền ngày 25/7/2019 giữa anh Vui Triệu T, chị Nguyễn Thị V và ông Vui Tờ X, bà Nguyễn Thị Y*)

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vui Triệu T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ông Vui Tờ X không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Vui Tờ X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.300.000đ (*Một triệu ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001793, ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Vui Triệu T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0004824 ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Anh Vui Triệu T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 25/7/2019).

Nơi nhận:

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Hà

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Hồng Thắng

Lưu Hồ Loan

Ma Ngọc Trung